

**BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT
TRONG BẢO HIỂM TỰ NGUYỄN XE MÁY***(Ban hành kèm theo Quyết định số. 501../QĐ-PVIBH ngày 27 tháng 6.. năm 2025
của Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI)*

LOẠI THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ (%)
I. THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ	
1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5. Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.	100%
6. Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
7. Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%
II. THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	
A. CHI TRÊN	
8. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75 – 85%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70 – 80%
10. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65 – 75%
11. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	60 – 70%
12. Mất 4 ngón tay trên một bàn	40 – 50%
13. Mất ngón cái và ngón trỏ	35 – 45%
14. Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30 – 35%
15. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35 – 40%
16. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30 – 35%
17. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35 – 40%
18. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30 – 35%
19. Mất một ngón cái và một đốt bàn	25 – 30%
Mất một ngón cái	20 – 25%
Mất cả đốt ngoài	10 – 15%
Mất 1/ 2 đốt ngoài	07 – 10%
20. Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	20 – 25%
Mất một ngón trỏ	18 – 22%
Mất 2 đốt 2 và 3	10 – 12%

LOẠI THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ (%)
Mất đốt 3	08 – 10%
21. Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18 – 22%
Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15 – 18%
Mất 2 đốt 2 và 3	08 – 12%
Mất đốt 3	04 – 07%
22. Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	15 – 20%
Mất cả ngón út	10 – 15%
Mất 2 đốt 2 và 3	08 – 10%
Mất đốt 3	04 – 07%
23. Cứng khớp bả vai	25 – 35%
24. Cứng khớp khuỷu tay	25 – 35%
25. Cứng khớp cổ tay	25 – 35%
26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25 – 35%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35 – 45%
28. Gãy xương cánh tay: - Can tốt, cử động bình thường	15 – 25%
- Can xấu, teo cơ	25 – 30%
29. Gãy 2 xương cẳng tay	12 – 25%
30. Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10 – 20%
31. Khớp giả 2 xương	25 – 35%
32. Khớp giả 1 xương	15 – 20%
33. Gãy đầu dưới xương quay	10 – 18%
34. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08 – 15%
35. Gãy xương cổ tay	10 – 18%
36. Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	08 – 15%
37. Gãy xương đòn: - Can tốt	08 – 12%
- Can xấu, cứng vai	18 – 25%
- Có chèn ép thần kinh mũ	30 – 35%
38. Gãy xương bả vai: - Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10 – 15%
- Gãy vỡ ngành ngang	17 – 22%
- Gãy vỡ phần khớp vai	30 – 40%
39. Gãy xương ngón tay (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	03 – 12%
B. CHI DƯỚI	
40. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75 – 85%
41. Cắt cụt 1 đùi : - 1/3 trên	70 – 80%
- 1/3 giữa hoặc dưới	55 – 75%
42. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60 – 70%
43. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55 – 65%
44. Mất xương sên	35 – 40%
45. Mất xương gót	35 – 45%
46. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35 – 45%
47. Mất đoạn xương mác	20 – 30%
48. Mất mắt cá chân: - Mất cá ngoài	10 – 15%
- Mất cá trong	15 – 20%

LOẠI THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ (%)
49. Mất cả 5 ngón chân	45 – 55%
50. Mất 4 ngón cả ngón cái	38 – 48%
51. Mất 4 ngón trừ ngón cái	35 – 45%
52. Mất 3 ngón, 3-4-5	25 – 30%
53. Mất 3 ngón, 1-2-3	30 – 35%
54. Mất 1 ngón cái và ngón 2	20 – 25%
55. Mất 1 ngón cái	15 – 20%
56. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10 – 15%
57. Mất 1 đốt ngón cái	08 – 12%
58. Cứng khớp háng	45 – 55%
59. Cứng khớp gối	30 – 40%
60. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45 – 55%
61. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	40 – 45%
- từ 3 – 5 cm	35 – 40%
62. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35 – 45%
63. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25 – 35%
64. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	
- Can tốt	20 – 30%
- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30 – 40%
65. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	
- Can tốt, trục thẳng	25 – 35%
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35 – 45%
66. Khớp giả cổ xương đùi	45 – 55%
67. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20 – 30%
68. Gãy xương chày	15 – 22%
69. Gãy đoạn mâm chày	15 – 25%
70. Gãy xương mác	10 – 20%
71. Đứt gân bánh chè	15 – 25%
72. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10 – 20%
73. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25 – 30%
74. Đứt gân Achilles (đã nối lại)	15 – 20%
75. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	07 – 12%
76. Vỡ xương gót	15 – 25%
77. Gãy xương thuyền	15 – 22%
78. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	04 – 12%
79. Gãy ngành ngang xương mu	25 – 32%
80. Gãy ụ ngồi	25 – 30%
81. Gãy xương cánh chậu 1 bên	20 – 30%
82. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40 – 60%
83. Gãy xương cùng: - Không rối loạn cơ tròn	10 – 15%
- Có rối loạn cơ tròn	25 – 35%

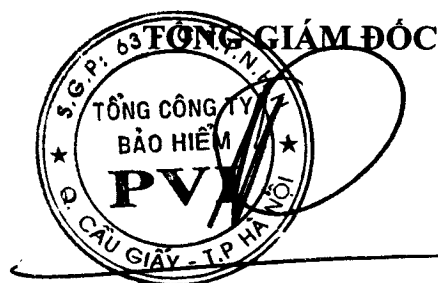
LOẠI THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ (%)
C. CỘT SỐNG	
84. Cắt bỏ cung sau : - Cửa 1 đốt sống - Cửa 2 – 3 đốt sống trở lên	35 – 40% 45 – 60%
85. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30 – 40%
86. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45 – 60%
87. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên : - Cửa 1 đốt sống - Cửa 2 – 3 đốt sống	10 – 17% 25 – 45%
D. SỌ NÃO	
88. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần): + Đường kính dưới 6 cm + Đường kính từ 6 – 10 cm + Đường kính trên 10 cm	25 – 40% 40 – 60% 50 – 70%
89. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: + Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp + Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca + Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	30 – 40% 60 – 70% 55 – 70%
90. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	45 – 55%
91. Vết thương sọ não hở: - Xương bị nứt rạn - Lún xương sọ - Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	40 – 50% 30 – 40% 50 – 60%
92. Chấn thương sọ não kín: + Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương) + Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ + Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	20 – 30% 30 – 40% 40 – 50%
93. Chấn thương não: + Chấn động não + Phù não + Giập não, dẹt não + Chảy máu khoang dưới nhện + Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	08 – 15% 40 – 50% 50 – 60% 40 – 50% 30 – 40%
E. LÒNG NGỰC	
94. Cắt bỏ 1– 2 xương sườn	15 – 20%
95. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25 – 35%
96. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8 – 10%
97. Gãy 1 – 2 xương sườn	7 – 12%
98. Gãy 3 xương sườn trở lên	15 – 25%
99. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15 – 20%
100. Mè hoặc rạn xương ức	10 – 15%
101. Cắt toàn bộ một bên phổi	70 – 80%
102. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	65 – 75%
103. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50 – 60%



LOẠI THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ (%)
104. Cắt 1 thùy phổi	35 – 45%
105. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04 – 10%
106. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mở cầm máu)	20 – 30%
107. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50 – 60%
108. Khâu màng ngoài tim:	
- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60 – 70%
- Phẫu thuật kết quả tốt	35 – 45%
G. BỤNG	
109. Cắt toàn bộ dạ dày	75 – 85%
110. Cắt đoạn dạ dày	50 – 60%
111. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75 – 85%
112. Cắt đoạn ruột non	40 – 50%
113. Cắt toàn bộ đại tràng	75 – 85%
114. Cắt đoạn đại tràng	50 – 60%
115. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70 – 80%
116. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60 – 70%
117. Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40 – 60%
118. Cắt bỏ túi mật	45 – 55%
119. Cắt bỏ lá lách	40 – 50%
120. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60 – 70%
121. Khâu lỗ thủng dạ dày	25 – 35%
122. Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30 – 45%
123. Khâu lỗ thủng đại tràng	30 – 40%
124. Đụng rập gan, khâu gan	35 – 45%
125. Khâu vỏ lá lách	25 – 35%
126. Khâu tụy	30 – 35%
H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC	
127. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50 – 60%
128. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70 – 80%
129. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30 – 40%
130. Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)	
- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	04 – 08%
- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10 – 15%
- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	47 – 55%
131. Cắt 1 phần bàng quang	27 – 35%
132. Mở thông bàng quang vĩnh viễn	70 – 80%
133. Khâu lỗ thủng bàng quang	30 – 35%
134. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người	
- Dưới 55 tuổi chưa có con	70 – 80%
- Dưới 55 tuổi có con rồi	55 – 65%
- Từ 55 tuổi trở lên	35 – 40%
135. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người	
- Dưới 45 tuổi chưa có con	60 – 70%
- Dưới 45 tuổi có con rồi	30 – 40%

LOẠI THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ (%)
- Từ 45 tuổi trở lên	25 – 30%
136. Cắt vú ở nữ: - dưới 45 tuổi: + 1 bên	20 – 30%
+ 2 bên	45 – 55%
- từ 45 tuổi trở lên: + 1 bên	15 – 20%
+ 2 bên	30 – 40%
I. MẮT	
137. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt	
- Không lắp được mắt giả	55 – 65%
- Lắp được mắt giả	50 – 60%
138. Một mắt thị lực còn đến 1/10	30 – 45%
139. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12 – 20%
140. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07 – 15%
141. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80 – 90%
K. TAI – MŨI - HỌNG	
142. Điếc 2 tai : - Hoàn toàn không phục hồi được	75 – 85%
- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe được)	60 – 70%
- Vừa (Nói to cách 1-2 m còn nghe được)	35 – 45%
- Nhẹ (Nói to cách từ trên 2 – 4 m còn nghe được)	15 – 25%
143. Điếc 1 tai: - Hoàn toàn không phục hồi được	30 – 40%
- Vừa	15 – 20%
- Nhẹ	8 – 15%
144. Mất vành tai 2 bên	20 – 40%
145. Mất vành tai 1 bên	10 – 25%
146. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20 – 25%
147. Mất mũi, biến dạng mũi	18 – 40%
148. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20 – 40%
L. RĂNG – HÀM –MẶT	
149. Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:	
- Khác bên	80 – 90%
- Cùng bên	70 – 80%
150. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70 – 80%
151. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35 – 45%
152. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30 – 35%
153. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	15 – 25%
154. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20 – 25%
155. Mất răng: - Từ 8 cái trở lên không lắp được răng giả	30 – 40%
- Từ 5 – 7 răng	15 – 25%
- Từ 3 – 4 răng	8 – 12%
- Từ 1 – 2 răng	3 – 6 %
156. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75 – 85%
157. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50 – 60%

LOẠI THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ (%)
158. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15 – 25%
159. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10 – 15%
M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BỎNG	
160. Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	02 – 12%
161. VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12 – 25%
162. VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35 – 45%
163. VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40 – 60%
164. VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	50 – 60%
165. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20- 30%
166. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- Diện tích dưới 5%	03 – 07%
- Diện tích từ 5%–15%	10 – 15%
- Diện tích trên 15%	15 – 25%
167. Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)	
- Diện tích dưới 5%	20 – 35%
- Diện tích từ 5%–15%	35 – 60%
- Diện tích trên 15%	60 – 80%
N. TỬ VONG	100%



Phạm Anh Đức

